

Chương VIII

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 30 DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I - DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Dân số thế giới

Bước vào thế kỉ XXI, dân số thế giới đã vượt quá 6 tỉ người. Quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau. Trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới thì 11 quốc gia đông dân nhất có số dân trên 100 triệu người mỗi nước, chiếm 61% dân số toàn thế giới. Trong khi đó 17 nước ít dân nhất chỉ có số dân từ 0,01 đến 0,1 triệu người mỗi nước (1,18 triệu người, chiếm 0,018% dân số toàn thế giới).

■ Dựa vào bảng 30, hãy nêu tên và số dân của 11 quốc gia đông dân nhất trên thế giới hiện nay.

2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới

Năm	Số dân (triệu người)	Năm	Số dân (triệu người)
Đầu Công nguyên	300	1987	5000
1500	500	1999	6000
1804	1000	2000	6067
1927	2000	2005	6477
1959	3000	2025 (Dự báo)	8000
1974	4000		

■ Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét về các khoảng thời gian dân số thế giới tăng thêm 1 tỉ người và các khoảng thời gian dân số thế giới tăng gấp đôi.

II - GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng tự nhiên

Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hoặc giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định : sinh đẻ và tử vong.

a) Tỉ suất sinh thô

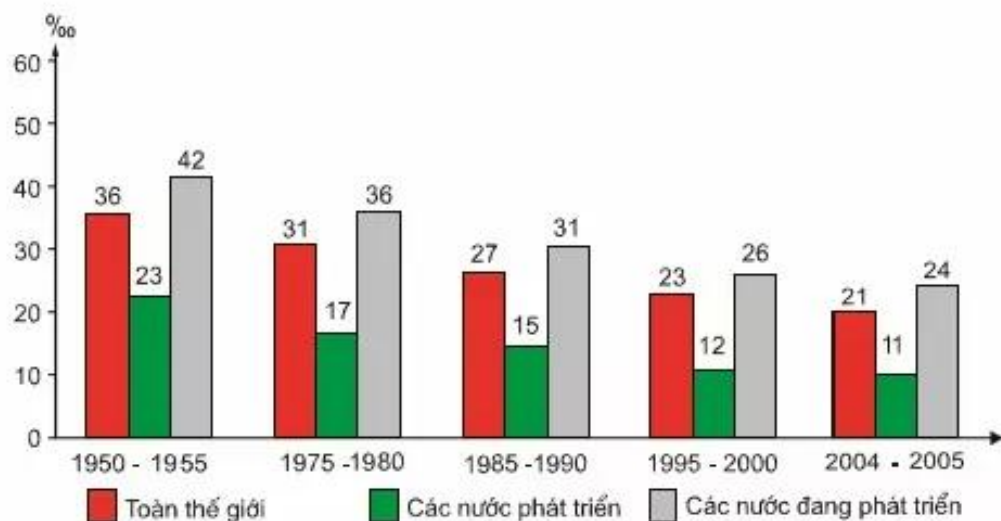
Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

$$S = \frac{s}{D_{tb}}$$

S : tỉ suất sinh thô ; s : số trẻ em sinh ra trong năm ; D_{tb} : dân số trung bình

Đây là thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh.

Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh làm cho nó thay đổi theo thời gian và không gian, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố tự nhiên - sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các chính sách phát triển dân số của từng nước.



Hình 30.1 - Tỉ suất sinh thô thời kì 1950 - 2005

■ Quan sát hình 30.1, nhận xét về tỉ suất sinh thô của toàn thế giới, giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển thời kì 1950 - 2005.

b) *Tỉ suất tử thô*

Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

$$T = \frac{t}{D_{tb}}$$

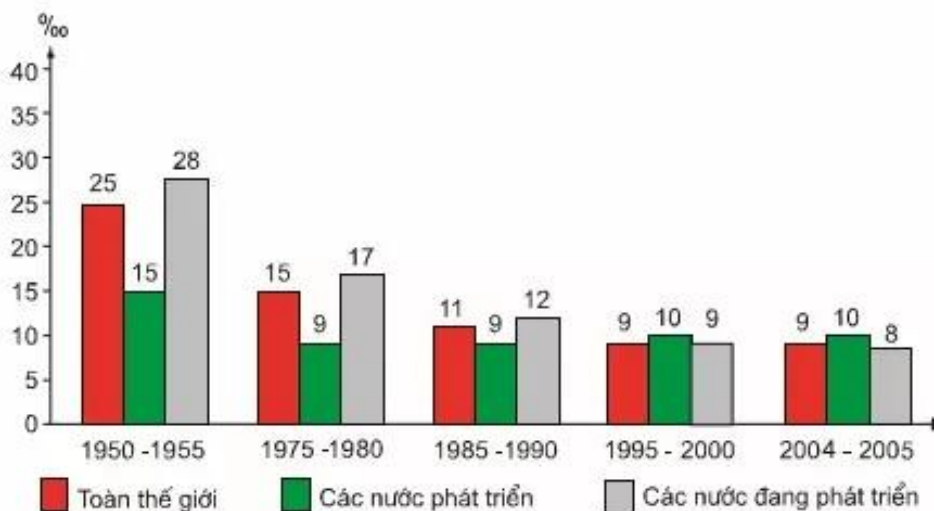
T : tỉ suất tử thô ; t : tổng số người chết trong năm ; D_{tb} : dân số trung bình

Tỉ suất tử thô trên toàn thế giới nói chung, ở các khu vực và trong từng nước nói riêng có xu hướng giảm đi rõ rệt so với thời gian trước đây nhờ các tiến bộ về mặt y tế và khoa học - kĩ thuật, nhờ sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhờ các điều kiện sống, mức sống và thu nhập ngày càng được cải thiện. Các nguyên nhân dẫn tới tỉ suất tử thô cao chủ yếu là kinh tế - xã hội (chiến tranh, đói nghèo, bệnh tật...) và thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt...).

Trong tỉ suất tử thô, người ta còn lưu ý đến *tỉ suất tử vong trẻ em (dưới 1 tuổi)* vì đây là chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe của trẻ em.

Mức tử vong của dân số còn liên quan chặt chẽ đến *tuổi thọ trung bình* của dân số một nước. Nhìn chung, tuổi thọ trung bình của dân số trên thế giới ngày càng tăng và được coi là một trong những chỉ số cơ bản đánh giá trình độ phát triển con người.

■ **Hãy quan sát hình 30.2, nhận xét về tỉ suất tử thô toàn thế giới, giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển thời kì 1950 - 2005.**



Hình 30.2 - Tỉ suất tử thô thời kì 1950 - 2005

c) *Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên*

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là phần trăm (%).

$$T_g = S - T$$

T_g : tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ; S : tỉ suất sinh thô ; T : tỉ suất tử thô

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt đến tình hình biến động dân số và được coi là động lực phát triển dân số.

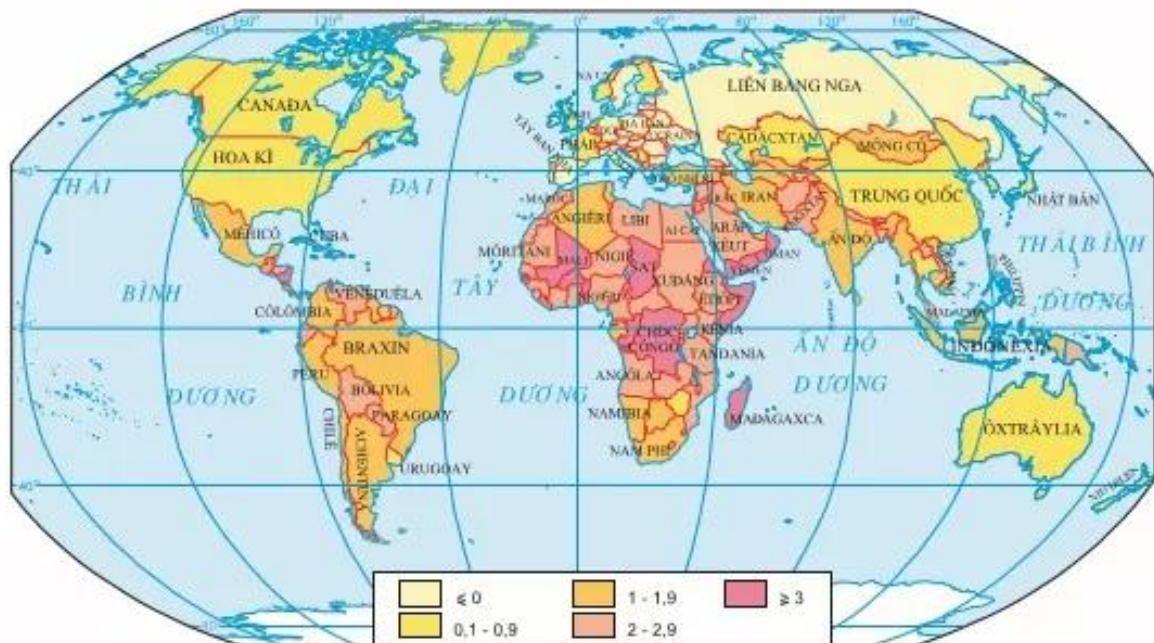
■ *Hãy cho biết ý nghĩa của các con số :*

T_g thế giới năm 2005 = 21‰ – 9‰ = 12‰ = 1,2%.

Khi nào $T_g > 0$, khi nào $T_g \leq 0$?

■ *Dựa vào hình 30.3, hãy cho biết :*

- Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau ?
- Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm.
- Nhận xét.



Hình 30.3 - Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hàng năm, thời kì 2000 - 2005 (%)

Sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí ở các nước đang phát triển đã và đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với kinh tế - xã hội và môi trường. Vì vậy, các nước đang phát triển phải giảm tốc độ gia tăng dân số, điều chỉnh số dân cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở nước mình.

Ngược lại, một số nước phát triển có tỉ suất gia tăng tự nhiên bằng 0 và âm, không đủ mức sinh thay thế nên đang vấp phải nhiều khó khăn do không đủ lao động cho phát triển sản xuất, tỉ lệ người già cao. Ở các nước này, Nhà nước cần phải có chính sách khuyến khích sinh đẻ, các biện pháp ưu đãi cho gia đình đông con...

2. Gia tăng cơ học

Con người không chỉ sinh sống trên một lãnh thổ cố định. Do những nguyên nhân và mục đích khác nhau, họ phải thay đổi nơi cư trú, di chuyển từ một đơn vị hành chính này sang một đơn vị hành chính khác, thay đổi chỗ ở thường xuyên trong một khoảng thời gian xác định. Gia tăng cơ học bao gồm hai bộ phận : xuất cư (những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến nơi cư trú mới). Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.

Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia và từng địa phương thì nhiều khi nó lại có ý nghĩa quan trọng, làm thay đổi số lượng dân cư, cơ cấu tuổi, giới và các hiện tượng kinh tế - xã hội.

3. Gia tăng dân số

Đây là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng. Nó được thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học (tính bằng %). Mặc dù gia tăng dân số bao gồm hai bộ phận cấu thành, song động lực phát triển dân số vẫn là gia tăng tự nhiên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dân số trung bình toàn thế giới năm 2005 là 6477 triệu người, tỉ suất sinh thô trong năm là 21‰, hãy tính số trẻ em được sinh ra trong năm. Nếu tỉ suất tử thô là 9‰ thì tỉ suất gia tăng tự nhiên là bao nhiêu ? Trong năm 2005, Trái Đất có thêm bao nhiêu người ?
2. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, vẽ các đường biểu diễn (đồ thị) thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%) của toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển trong thời kì 1960 - 2005. Nêu nhận xét và giải thích.

Nhóm nước	Thời kì				
	1960 - 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2004 - 2005
Các nước phát triển	1,2	0,8	0,5	0,2	0,1
Các nước đang phát triển	2,3	2,4	2,1	1,9	1,5
Toàn thế giới	1,9	2,0	1,7	1,5	1,2

3. Phân biệt sự khác nhau giữa gia tăng tự nhiên, gia tăng cơ học và gia tăng dân số.

PHỤ LỤC BÀI 30 :

Bảng 30. Tình hình dân số một số nước và khu vực trên thế giới, năm 2005

Nước hoặc khu vực	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km ²)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi) nam/nữ
1	2	3	4	5	6	7
Toàn thế giới	6477	48	21	9	1,2	65/69
Châu Âu	730	32	10	11	-0,1	71/79
Anh	60,1	246	12	10	0,2	76/81
Pháp	60,7	110	13	8	0,5	77/84
Bun-ga-ri	7,7	70	9	14	-0,5	69/76
Ba Lan	38,2	119	9	10	-0,1	71/79
CHLB Đức	82,5	232	9	10	-0,1	76/81
I-ta-li-a	58,7	196	9	10	-0,1	77/83
Thụy Điển	9,0	20	11	10	0,1	78/83
LB Nga*	143,0	8,5	10	16	-0,6	68/72

* Tính cả phần lãnh thổ LB Nga ở châu Á

1	2	3	4	5	6	7
Châu Á	3920	124	20	7	1,3	66/69
I-rắc	28,8	66	37	10	2,7	57/60
I-xra-en	7,1	339	21	6	1,5	78/82
Thổ Nhĩ Kỳ	72,9	95	21	7	1,4	66/71
Băng-la-đet	144,2	1005	27	8	1,9	61/62
Ấn Độ	1103,6	337	25	8	1,7	61/63
In-đô-nê-xi-a	221,9	117	22	6	1,6	66/70
Phi-lip-pin	84,8	284	28	5	2,3	67/72
Xin-ga-po	4,3	6956	10	4	0,6	77/81
Thái Lan	65,0	127	14	7	0,7	68/75
Việt Nam	83,3	252	19	6	1,3	70/73
Trung Quốc	1303,7	137	12	6	0,6	70/74
Nhật Bản	127,7	340	9	8	0,1	78/85
Pa-ki-xtan	162,4	205	34	10	2,4	61/63
Châu Phi	906	30	38	15	2,3	51/53
Ma-li	13,5	11	50	18	3,2	47/48
An-giê-ri	32,8	14	20	4	1,6	73/74
Xu-đăng	40,2	16	37	10	2,7	56/59
Tuy-ni-di	10	61	17	6	1,1	71/75
Ê-ti-ô-pi	77,4	71	41	16	2,5	47/49
Ni-giê-ri-a	131,5	143	43	19	2,4	44/44
Ma-đa-ga-xca	17,3	30	40	12	2,8	53/57
Ăng-gô-la	15,4	12	49	24	2,5	39/42
Bắc Mỹ	328,7	17	14	8	0,6	75/80
Ca-na-đa	32,2	3	10	7	0,3	77/82
Hoa Kỳ	296,5	31	14	8	0,6	75/80
Mĩ La-tinh	559	27	22	6	1,6	69/75
Mê-hi-cô	107,0	55	23	5	1,8	73/78
Ni-ca-ra-go-a	5,8	45	32	5	2,7	66/70
Cu-ba	11,3	102	11	7	0,4	75/79
Bra-xin	184,2	22	21	7	1,4	68/75
Vê-nê-xu-ê-la	26,7	29	23	5	1,8	70/76
Châu Đại Dương	33	4	17	7	1,0	73/77
Ô-xtrây-li-a	20,4	3	13	7	0,6	78/83
Niu Di-lân	4,1	15	14	7	0,7	76/81